TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 365/2025/HC-PT
Ngày: 26 - 9 - 2025
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Cao Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Ức Minh Thanh Thúy – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 433/2025/TLPT-HC ngày 04 tháng 6 năm 2025 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính".

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 550/2024/HC-ST ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 553/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Lý N, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Địa chỉ: A (số C) N, khu phố L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: 4 Đường số A, Khu phố D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

Địa chỉ: C N, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Đức L (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Thanh L1 (L), sinh năm 1949.

Địa chỉ: F Briarwood Dr. W, IL F, USA.

2. Bà Lan N1 (L), sinh năm 1960.

Địa chỉ: E P., G, IL 60030, USA.

3. Ông Hung L2 (Lý H1), sinh năm 1970

Địa chỉ: E Crystal Spring C., Lake Z, IL 60047, USA.

4. Bà Kieu L3 (Lý K), sinh năm 1951

Địa chỉ: A Aschauer CT S, CA.95131, USA.

5. Bà Hong L4 (Lý H2), sinh năm 1957

Địa chỉ: A S, SA E, Australia.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thanh L1, bà Lan N1, ông Hung L2, bà Kieu L3, bà Hong L4: Bà Lý N, sinh năm sinh năm 1953 (vắng mặt).

6. Ông Võ Văn L5, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: I, tổ A, Khu phố A, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai);

7. Ông Võ Nhật L6, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: 6 Tổ G, Khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai);

8. Ông Võ Nhật L7, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: 3 Khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai);

9. Bà Lý C, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: H, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lý C: Ông Nguyễn Trọng N2, sinh năm 2001 (vắng mặt).

Địa chỉ: 7 B, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người kháng cáo*: Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T (nay là Ủy ban nhân dân phường L, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện có đơn khởi kiện và bản tự khai trình bày:

Bà Lý N là chủ sở hữu phần đất có diện tích 10.204,3m^2 nằm trong thửa đất số 38, tờ số 1, xã L, huyện T theo Tài liệu 299/TTg năm 1982; Thuộc thửa

đất số 111, tờ số 1, xã L, Quận I theo Chỉ thị 03/CT-UB năm 1997; Thuộc thửa số 51, tờ số E, phường L, Quận I theo Tài liệu bản đồ năm 2003.

Ngày 26/4/2023, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 4359/QĐ-UBND về việc thu hồi 10.204,3m^2 nhà đất của bà Lý N trong Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (trên địa bàn thành phố T).

Cũng trong ngày 26/4/2023, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 4516/QĐ-UBND về bồi thường trong Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (trên địa bàn thành phố T), với số tiền là 81.781.637.722 đồng, xác định loại đất tính bồi thường 10.204,3m^2 của bà Lý N là **loại đất trồng cây lâu năm**. *(đính kèm Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư số 72.LB/PABT-HĐBT ngày 26/4/2023 của Hội đồng bồi thường).*

Quyết định nêu trên của Ủy ban nhân dân thành phố T đã xâm phạm quyền và lợi hợp pháp của bà Lý N. Cụ thể:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và nguồn gốc quá trình sử dụng nhà đất:

Nguồn gốc: Năm 1968, ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X (là cha, mẹ của bà N) nhận chuyển nhượng một phần đất của ông Đoàn Văn S - bà Châu Thị N3 và một cái lò gạch. Năm 1969, nhận chuyển nhượng thêm một phần đất của bà Hồ Thị H4 và ông Quách H5 sử dụng. Từ năm 1969, gia đình bà N sử dụng phần đất trên để ở và sản xuất gạch, lu, gốm (lấy tên là Xí nghiệp gạch gốm V, có thời gian đổi tên thành Xí nghiệp G1). Đến năm 2011, 2012 ngưng sản xuất gạch (sau khi nhận tiền hỗ trợ 130.000.000 đồng chấm dứt hoạt động sản xuất gạch nung thủ công), tiếp tục sản xuất gốm mỹ nghệ tới khi bị thu hồi.

Ngày 13/11/1984, Ban Q có Văn bản số 732/RĐ về thuyết minh, tình hình sử dụng đất của Xí nghiệp G1, có Họa đồ tỷ lệ 1/4000 và Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất đai 1/500: *Hiện trạng: Khu đất 1ha08,63 kể trên hiện do bà N sử dụng mặt bằng có chia tách làm 2 phần: Phần cơ sở sản xuất gốm diện tích (A): 0ha63,18; Phần thổ cư diện tích (B): 0ha45,45.*

Ngày 02/11/1993, Ủy ban nhân dân xã L có báo cáo thực địa về việc xin làm lò gạch (có Họa đồ vị trí trích lục bản đồ theo Tài liệu 299/TTg của T1, tỷ lệ 1/4000; Họa đồ vị trí cơ sở sản xuất gạch - đồ mỹ nghệ V) ghi rõ: đất trước năm 1975 do cha mẹ là ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X đứng bộ, sau năm 1975 bà Lý N sử dụng để ở và sản xuất gạch gốm, hiện trạng đã xây dựng lò gạch.

Ngày 24/8/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 252/QĐ-UB-QLĐT và ngày 08/11/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 5675/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Cao H6 và bà Lý N: cũng xác nhận rõ nguồn gốc đất sử dụng của bà N như trên.

Bà N cũng đã tiến hành kê khai đăng ký theo quy định. *Theo Tài liệu 299/TTg năm 1985: Tổ hợp lu gốm Lý Ngọc đăng ký diện tích* ***11.596 m^2/12.664***

***m²** thuộc thửa 38, tờ 1 xã L, **loại đất "T"** và theo Tài liệu 02/CT-UB năm 1995: bà Lý N đăng ký sử dụng **12.000 m²/13.962 m²** thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 1, xã L, loại đất: "**NNL/GN**".)*

Bà N có đăng ký kinh doanh tại vị trí khu đất: Có đăng ký kinh doanh ngành nghề sản xuất từ năm 1975 đến nay; Từ năm 1975 đến năm 1991: sản xuất gạch, lu; Từ năm 1991: sản xuất gạch, gốm, lu; Từ năm 1998: sản xuất gạch nung, gốm mỹ nghệ; Từ năm 2017 đến nay: gốm mỹ nghệ.

Thực hiện nghĩa vụ tài chính: Trong quá trình sử dụng đất, bà N đăng ký kê khai và đóng thuế đất đầy đủ theo quy định, gồm: Đóng thuế đất ở, đất sản xuất kinh doanh: Có 02 tờ khai nộp thuế đất của bà Lý N ngày 02/3/1993, đất sử dụng 1ha0863, trong đó đất ở: 0ha4545, để kinh doanh 0ha6318, được Chi cục T2 xác nhận ngày 10/4/1993. Bà N đóng thuế từ năm 1993 đến năm 2011 có đầy đủ biên lai đóng thuế từng năm.

Như vậy, căn nhà/thửa đất bị thu hồi, giải tỏa của bà N, với diện tích 10.204,3 m^2 nằm trong thửa đất số 38, tờ số 1, xã L, huyện T theo Tài liệu 299/TTg năm 1982; Thuộc thửa đất số 111, tờ số 1, xã L, Quận I theo Chỉ thị 03/CT-UB năm 1997; Thuộc thửa số 51, tờ số E, phường L, Quận I theo Tài liệu bản đồ năm 2003 đã được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở từ trước 15/10/1993.

Ngày 23/11/2011, Ủy ban nhân dân Quận I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 182903, số vào sổ cấp GCN: CH00998 cho bà N (đại diện cho những người được thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X), diện tích 11.220,4 m², mục đích sử dụng: **Đất trồng cây lâu năm**.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất này là sai với nguồn gốc đất của bà N sử dụng từ trước đến nay là sản xuất gạch, lu, gốm có giấy phép kinh doanh, có đóng thuế đầy đủ. Thậm chí, căn nhà/thửa đất của bà N đã được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở từ trước 15/10/1993 như lý giải trên.

Do đó, việc Ủy ban nhân dân thành phố T xác định căn nhà (thửa đất) nêu trên là đất trồng cây lâu năm để tính đơn giá hỗ trợ, bồi thường là hoàn toàn không đúng với thực tế nguồn gốc đất bà N đang sử dụng, điều đó đã xâm phạm quyền và lợi hợp pháp của bà N trong việc được xác lập bồi thường đối với căn nhà (thửa đất) bị giải tỏa.

Bởi lẽ, căn nhà/thửa đất bị thu hồi, giải tỏa của bà N, với diện tích 10.204,3 m^2 nằm trong thửa đất số 38, tờ số 1, xã L, huyện T theo Tài liệu 299/TTg năm 1982; Thuộc thửa đất số 111, tờ số 1, xã L, Quận I theo Chỉ thị 03/CT-UB năm 1997; Thuộc thửa số 51, tờ số E, phường L, Quận I theo Tài liệu bản đồ năm 2003 đã được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở từ trước 15/10/1993.

Vì các lẽ trên, bà N phải khởi kiện Ủy ban nhân dân thành phố T ra Tòa án để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho mình. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy toàn bộ Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 26/04/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về bồi thường trong Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (trên địa bàn thành phố T).

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho bà N trong Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (trên địa bàn thành phố T)), đối với căn nhà (thửa đất) bị thu hồi, giải tỏa của Bà N có diện tích 10.204,3 m^2 nằm trong thửa đất số 38, tờ số 1, xã L, huyện T theo Tài liệu 299/TTg năm 1982; Thuộc thửa đất số 111, tờ số 1, xã L, Quận I theo Chỉ thị 03/CT-UB năm 1997; Thuộc thửa số 51, tờ số E, phường L, Quận I theo Tài liệu bản đồ năm 2003 theo đơn giá đất ở chuyển mục đích sử dụng từ trước ngày 15/10/1993 (do trên đất đã xây dựng nhà để ở trước năm 1993 từ rất lâu và có kê khai đóng thuế đất ở từ ngày 02/3/1993 và được Chi cục Thuế xác nhận ngày 10/4/1993).

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T chi trả lãi suất phát sinh do việc bồi thường, hỗ trợ không đúng quy định kể từ ngày ban hành Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 26/04/2023 đến ngày bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T có ý kiến trình bày:

Sau khi kiểm tra hồ sơ, Ủy ban nhân dân thành phố T có ý kiến như sau:

1. Hồ sơ bồi thường:

a) Nguồn gốc pháp lý nhà, đất:

Phần đất diện tích 10.204,3 m² thuộc một phần thửa số 51, 508, tờ bản đồ số 5 theo tài liệu Bản đồ địa chính năm 2003, phường L, thành phố T do bà Lý N (đại diện cho những người thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X) sử dụng bị giải tỏa thuộc dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (trên địa bàn thành phố T).

Ngày 27/3/2023, Ủy ban nhân dân phường L có Giấy xác nhận pháp lý, nguồn gốc nhà đất, thời điểm tạo lập và sửa chữa nhà, vật kiến trúc số 126/GXN-UBND, như sau:

"- Diện tích thu hồi: 10.204,3 m^2 (trong đó 55,2 m² thuộc ranh dự án đầu tư xây dựng Khu Công nghiệp V).

- Diện tích xây dựng trong ranh thu hồi: 5.248,0 m², diện tích xây dựng ngoài ranh thu hồi bị ảnh hưởng: 210,3 m².

- Hiện trạng giải tỏa: Một phần.

- Vị trí đất thu hồi: Vị trí 1 (mặt tiền đường) đường N, phường L.

Nguồn gốc đất:

- Phần diện tích đất 10.171,0 m² thuộc một phần thửa số 508, tờ bản đồ số 05 (theo tài liệu Bản đồ địa chính năm 2003) có nguồn gốc do ông Lý H3 và

bà Đỗ Thị X1 sử dụng trước năm 1975. Sau đó, ông Lý H3 và bà Đỗ Thị X1 chết, bà Lý N tiếp tục sử dụng trước ngày 15/10/1993. Đến ngày 23/11/2011, Ủy ban nhân dân Quận I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BH 182903, số vào sổ cấp GCN: CH00998 cho bà Lý N (đại diện cho những người được thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X), diện tích 10.171,0 m² (trong đó, bao gồm phần diện tích đất 55,2 m² bà Lý N đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng năm 2008 để thực hiện dự án Khu Công nghiệp V), mục đích sử dụng: ***Đất trồng cây lâu năm****.*

- Phần diện tích đất 18,8 m² thuộc một phần thửa 51, tờ bản đồ số 05 (theo tài liệu Bản đồ địa chính năm 2003) chưa được cấp giấy chứng nhận có cùng nguồn gốc với phần đất đã được cấp giấy chứng nhận nêu trên, trong quá trình lập bản đồ hiện trạng vị trí để cấp giấy chứng nhận do tính diện tích chưa chính xác nên chưa được cấp giấy chứng nhận.

- Phần diện tích đất 14,5m² thuộc đường, tờ bản đồ số 01 (theo Tài liệu 02/CT-UB năm 1995) nay thuộc một phần thửa 51, tờ bản đồ số 05 (theo tài liệu Bản đồ địa chính năm 2003) do bà Lý Ngọc L8, chiếm sử dụng sau năm 1995 đến trước ngày 01/7/2004 và sử dụng cho đến nay.".

Ngày 26/4/2023, Hội đồng bồi thường dự án lập Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 72.LB/PABT-HĐBT đối với bà Lý N (là đại diện cho những người được thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X đã chết), như sau:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất:

+ Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 đường N (được cấp giấy CNQSDĐ): 10.115,8 m^2 x 7.672.000 đồng/m^2 x 100% = 77.608.417.600 đồng.

+ Diện tích đất trong dự án Khu công nghiệp V (đã bồi thường và bàn giao mặt bằng): 55,2 m^2 (không bồi thường, hỗ trợ).

+ Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 đường N (chưa cấp GCNQSDĐ): 18,8 m^2 x 7.672.000 đồng/m^2 x 100% = 144.233.600 đồng.

+ Diện tích lấn chiếm đường theo Tài liệu 02/CT-UB năm 1995: 14,5 m^2 (không bồi thường, hỗ trợ).

- Bồi thường, hỗ trợ về công trình, cấu trúc xây dựng trên đất: 4.028.986.522 đồng.

- Bồi thường cây trồng, hoa màu: 0 đồng.

- Bồi thường tài sản khác: 0 đồng.

- Các khoản hỗ trợ khác: 0 đồng.

- Về tái định cư: không đủ điều kiện tái định cư.

=> Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 81.781.637.722 đồng.

Ngày 26/4/2023, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 4516/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với ông (bà) Lý N (là đại diện cho những người được

thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X đã chết, chưa lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế theo quy định) trong Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường V Thành phố Hồ Chí Minh (trên địa bàn thành phố T) với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ 81.781.637.722 đồng. Về tái định cư: không đủ điều kiện tái đinh cư.

Ngày 06/7/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 8862/QĐ-UBND về cưỡng chế thu hồi đất đối với ông (bà) Lý N (là đại diện cho những người được thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X đã chết, chưa lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế theo quy định), địa chỉ: A N, khu phố L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng phần đất diện tích 10.204,3 m² thuộc một phần các thửa số 51, 508, tờ bản đồ số 05 (Theo tài liệu năm 2003), Bộ địa chính phường L, thành phố T.

Việc bà Lý N yêu cầu hủy Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T; yêu cầu bồi thường toàn bộ diện tích 10.204,3 m^2 theo đơn giá đất ở mặt tiền đường N là không có cơ sở giải quyết, bởi lẽ:

Theo Giấy xác nhận pháp lý, nguồn gốc nhà đất số 126/GXN-UBND ngày 27/3/2023 của Ủy ban nhân dân phường L thì phần diện tích đất 10.171,0 m² thuộc một phần thửa số 508, tờ bản đồ số 05 (theo tài liệu Bản đồ địa chính năm 2003) **đã được Ủy ban nhân dân Quận I cấp giấy chứng nhận** quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 182903, số vào sổ cấp GCN: CH00998 ngày 23/11/2011 cho bà Lý N (đại diện cho những người được thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X), trong đó, bao gồm phần diện tích đất 55,2 m² bà Lý N đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng năm 2008 để thực hiện dự án Khu Công nghiệp V), mục đích sử dụng: **Đất trồng cây lâu năm**. Phần diện tích đất 18,8 m² thuộc một phần thửa 51, tờ bản đồ số 05 (theo Tài liệu Bản đồ địa chính năm 2003) chưa được cấp giấy chứng nhận có cùng nguồn gốc với phần đất đã được cấp giấy chứng nhận nêu trên. Phần diện tích đất 14,5 m² thuộc đường, tờ bản đồ số 01 (theo Tài liệu 02/CT-UB năm 1995) nay thuộc một phần thửa 51, tờ bản đồ số 05 (theo Tài liệu Bản đồ địa chính năm 2003) do bà Lý Ngọc L8, chiếm sử dụng sau năm 1995 đến trước ngày 01/7/2004 và sử dụng cho đến nay.

Theo quy định tại điểm 4.1 khoản 4 Mục I Phần B Chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư số 314/CSBT-HĐBT ngày 26/4/2023 thì đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1 (tiếp giáp đường N) trên địa bàn phường L là 7.672.000 đồng/m^2.

Từ những cơ sở nêu trên, việc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với ông (bà) Lý N (là đại diện cho những người được thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X đã chết, chưa lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế theo quy định) trong Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua

Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường V Thành phố Hồ Chí Minh (trên địa bàn thành phố T) theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1 (tiếp giáp đường N) trên địa bàn phường L với đơn giá 7.672.000 đồng/m^2 là đúng theo trình tự, thủ tục, chính sách và phù hợp theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân thành phố T giữ nguyên quyết định nêu trên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thanh L1, bà Lan N1, ông Hung L2, bà Hong L4, bà Kieu L3 có người đại diện theo ủy quyền là bà Lý N có ý kiến trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lý C có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trọng N2 có ý kiến trình bày:

Năm 1968, ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X (là cha, mẹ của bà N) nhận chuyển nhượng một phần đất của ông Đoàn Văn S - bà Châu Thị N3 và một cái lò gạch. Năm 1969, nhận chuyển nhượng thêm một phần đất của bà Hồ Thị H4 và ông Quách H5 sử dụng. Từ năm 1969, gia đình bà N sử dụng phần đất trên để ở và sản xuất gạch, lu, gốm (lấy tên là Xí nghiệp gạch gốm V, có thời gian đổi tên thành Xí nghiệp G1). Đến năm 2011, 2012 ngưng sản xuất gạch (sau khi nhận tiền hỗ trợ 130.000.000 đồng chấm dứt hoạt động sản xuất gạch nung thủ công), tiếp tục sản xuất gốm mỹ nghệ tới khi bị thu hồi.

Ngày 13/11/1984, Ban Q có Văn bản số 732/RĐ về thuyết minh, tình hình sử dụng đất của Xí nghiệp G1, có Họa đồ tỷ lệ 1/4000 và Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất đai 1/500: *Hiện trạng: Khu đất 1ha08,63 kể trên hiện do bà N sử dụng mặt bằng có chia tách làm 2 phần: Phần cơ sở sản xuất gốm diện tích (A): 0 ha 63,18; Phần thổ cư diện tích (B): 0 ha45,45.*

Ngày 02/11/1993, Ủy ban nhân dân xã L có báo cáo thực địa về việc xin làm lò gạch (có Họa đồ vị trí trích lục bản đồ theo Tài liệu 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỷ lệ 1/4000; Họa đồ vị trí cơ sở sản xuất gạch - đồ mỹ nghệ V) ghi rõ: đất trước năm 1975 do cha mẹ là ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X2 đứng bộ, sau năm 1975 bà Lý N sử dụng để ở và sản xuất gạch gốm, hiện trạng đã xây dựng lò gạch.

Ngày 24/8/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 252/QĐ-UB-QLĐT và ngày 08/11/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 5675/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Cao H6 và bà Lý N cũng xác nhận rõ nguồn gốc đất sử dụng của bà N như trên.

Bà N cũng đã tiến hành kê khai đăng ký theo quy định. *Theo Tài liệu 299/TTg năm 1985: Tổ hợp lu gốm Lý Ngọc đăng ký diện tích* ***11.596m^2/12.664m^2*** *thuộc thửa 38, tờ 1 xã L,* ***loại đất "T"*** *và theo Tài liệu 02/CT-UB năm 1995: bà Lý N đăng ký sử dụng* ***12.000m^2/13.962m^2*** *thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 1, xã L, loại đất: "****NNL/GN****".)*

Bà N có đăng ký kinh doanh tại vị trí khu đất: Có đăng ký kinh doanh ngành nghề sản xuất từ năm 1975 đến nay, từ năm 1975 đến năm 1991: sản xuất

gạch, lu; từ năm 1991: sản xuất gạch, gốm, lu; từ năm 1998: sản xuất gạch nung, gốm mỹ nghệ; từ năm 2017 đến nay: gốm mỹ nghệ.

Thực hiện nghĩa vụ tài chính: Trong quá trình sử dụng đất, bà N đăng ký kê khai và đóng thuế đất đầy đủ theo quy định, gồm: Đóng thuế đất ở, đất sản xuất kinh doanh: Có 02 Tờ khai nộp thuế đất của bà Lý N ngày 02/3/1993, đất sử dụng 1ha0863, trong đó đất ở: 0ha4545; để kinh doanh 0ha6318, được Chi cục T2 xác nhận ngày 10/4/1993, Bà N đóng thuế từ năm 1993 đến năm 2011 có đầy đủ biên lai đóng thuế từng năm.

Như vậy, căn nhà/thửa đất bị thu hồi, giải tỏa của bà N, với diện tích 10.204,3m^2 nằm trong thửa đất số 38, tờ số 1, xã L, huyện T theo Tài liệu 299/TTg năm 1982; Thuộc thửa đất số 111, tờ số 1, xã L, Quận I theo Chỉ thị 03/CT-UB năm 1997; Thuộc thửa số 51, tờ số E, phường L, Quận I theo Tài liệu bản đồ năm 2003 đã được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở từ trước 15/10/1993.

Ngày 23/11/2011, Ủy ban nhân dân Quận I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 182903, số vào sổ cấp GCN: CH00998 cho bà N (đại diện cho những người được thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X), diện tích 11.220,4 m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất này là sai với nguồn gốc đất sử dụng từ trước đến nay là sản xuất gạch, lu, gốm có giấy phép kinh doanh, có đóng thuế đầy đủ. Thậm chí, căn nhà/thửa đất của của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X đã được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở từ trước 15/10/1993.

Do đó, việc Ủy ban nhân dân thành phố T xác định căn nhà (thửa đất) nêu trên là đất trồng cây lâu năm để tính đơn giá hỗ trợ, bồi thường là hoàn toàn không đúng với thực tế nguồn gốc đất đang sử dụng, điều đó đã xâm phạm quyền và lợi hợp pháp của chúng tôi trong việc được xác lập bồi thường đối với Căn nhà (thửa đất) bị giải tỏa nêu trên.

Bởi lẻ, căn nhà/thửa đất bị thu hồi, giải tỏa, với diện tích 10.204,3 m^2 nằm trong thửa đất số 38, tờ số 1, xã L, huyện T theo Tài liệu 299/TTg năm 1982; Thuộc thửa đất số 111, tờ số 1, xã L, Quận I theo Chỉ thị 03/CT-UB năm 1997; Thuộc thửa số 51, tờ số E, phường L, Quận I theo Tài liệu bản đồ năm 2003 đã được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở từ trước 15/10/1993.

Vì vậy, bà C đề nghị Tòa xem xét văn bản hành chính liên quan là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Cụ thể là xem xét lại loại đất (mục đích sử dụng đất) của phần đất nêu trên là đất sản xuất kinh doanh và đất ở từ xưa đến nay, hoàn toàn không phải là đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Đề nghị Tòa án xác định đúng mục đích sử dụng đất đối với căn nhà/thửa đất bị thu hồi, giải tỏa, với diện tích 10.204,3 m^2 nằm trong thửa đất số 38, tờ số 1, xã L, huyện T theo Tài liệu 299/TTg năm 1982; Thuộc thửa đất số 111, tờ số 1, xã L, Quận I theo Chỉ thị 03/CT-UB năm 1997; thuộc thửa số 51, tờ số E,

phường L, Quận I theo Tài liệu bản đồ năm 2003 là đất sản xuất kinh doanh (làm gốm) và đất ở và thực tế đã được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở từ trước ngày 15/10/1993.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 550/2024/HC-ST ngày 24 tháng 12 năm 2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý N.

Hủy Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 26/04/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về bồi thường trong Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (thuộc địa bàn thành phố T).

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố T chi trả lãi suất phát sinh do việc bồi thường, hỗ trợ không đúng quy định kể từ ngày ban hành Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 26/04/2023 đến ngày bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/02/2025, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lý N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố T (nay là Ủy ban nhân dân phường L) trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo tại đơn kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên tất cả lời trình bày từ trước đến nay như ở giai đoạn sơ thẩm và trong nội dung đơn kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người khởi kiện – bà Lý N có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phía người kháng cáo không đưa ra được chứng cứ, tình tiết mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo và yêu cầu bác đơn khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Người bị kiện không đưa ra được căn cứ pháp luật và chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh làm trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[2] Các đương sự có đơn xin vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của người bị kiện – Ủy ban nhân dân thành phố T:

[3.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự có cơ sở xác định: Phần đất diện tích 10.171m² thuộc một phần thừa 508 tờ bản đồ số 05 (theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2003) có nguồn gốc do ông Lý H3 và bà Đỗ Thị X1 sử dụng trước năm 1975. Sau khi ông H3 bà X1 chết, bà N tiếp tục sử dụng trước ngày 15/10/1993. Đến ngày 23/11/2011, Ủy ban nhân dân Quận I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 182903, số vào sổ cấp GCN: CH00998 cho bà Lý N (đại diện cho những người được thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lý H3 và bà Đỗ Kim X), diện tích 10.171m² (trong đó bao gồm phần đất diện tích 55,2 m² bà Lý N đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng năm 2008 để thực hiện dự án Khu Công nghiệp V), mục đích sửdụng: Đất trồng cây lâu năm.

Tại Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 08/7/2010, có kiểm tra của Phòng T3, trên phần đất thể hiện có nhiều công trình xây dựng; Tại Danh sách công khai số 57/DSTB-UBND ngày 20/8/2010 của Ủy ban nhân dân phường L thể hiện các trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận, tại mục địa chỉ nhà cấp giấy chứng nhận "Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp"; Tại văn bản của Phòng Tư pháp thành phố Thủ Đức có nội dung "... việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đúng hiện trạng thực tế sử dụng.."; Tại thông báo của Thanh tra thành phố T có nội dung "... Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng hiện trạng"; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00998 ngày 23/11/2011 của I cấp thể hiện đất trống.

Phần đất diện tích 10.134,6m² bị giải tỏa là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được hộ bà N sử dụng để ở từ trước ngày 18/12/1980 (theo Báo cáo 01/BC-TCT ngày 04/10/2023 của Tổ công tác và sổ hộ khẩu của hộ bà Lý N do Công an huyện T cấp ngày 10/02/1982, ghi ngày tháng năm đăng ký nhân khẩu thường trú là 1977). Theo Tài liệu 299/TTg, thì phần đất trên nằm trong phần diện tích mà bà N đăng ký sử dụng 11.596m²/12.664m² thuộc thửa 38, tờ 1

xã L năm 1985 ký hiệu loại đất là "T". Theo Quyết định số 5675/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Cao H6 và bà Lý Ngọc N4 tại phường L, Quận I. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: *"Trường hợp tại thời điểm cấp giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này nhưng diện tích đất ở chưa được xác định theo quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật Đất đai, Khoản 3 Điều này và chưa được xác định lại theo quy định tại Điểm b và Đ c Khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị xác định lại diện tích đất ở hoặc khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật Đất đai và Khoản 3 Điều này; hộ gia đình, cá nhân không phải nộp tiền sử dụng đất, được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với diện tích đã được xác định lại là đất ở"*. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất có diện tích 8.454,6 m² thuộc thửa 38 tờ 1 xã L (theo tài liệu 299/TTg) nằm trong phần diện tích bị giải tỏa là 10.134,6 m² do hộ bà N đang sử dụng là đất ở là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành quyết định bồi thường đất bị thu hồi đối với hộ bà N theo Giấy chứng nhận quyền sửdụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 182903, số vào số cấp GCN: CH00998 về loại đất trồng cây lâu năm là chưa chính xác và chưa phù hợp với quá trình thực tế sử dụng đất.

[3.2] Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc hủy Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 26/04/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về bồi thường trong Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (trên địa bàn thành phố T); buộc Ủy ban nhân dân thành phố T phải có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ công vụ trong việc bồi thường đất và những vật kiến trúc trên đất đối với phần diện tích đất đã thu hồi của hộ bà Lý N theo đúng hiện trạng sử dụng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[3.3] Ủy ban nhân dân thành phố T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Nhưng trong quá trình giải quyết theo thủ tục phúc thẩm người kháng cáo không xuất trình được chứng cứ nào mới để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T.

Đối với quan điểm của Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân

thành phố T là có căn cứ, đúng pháp luật và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 550/2024/HC-ST ngày 24/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố T (nay là Ủy ban nhân dân phường L) phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân do Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ban hành ngày 27/6/2025; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân phường L, Thành phố Hồ Chí Minh). Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 550/2024/HC-ST ngày 24/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý N.

- Hủy Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 26/04/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về bồi thường trong Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (thuộc địa bàn thành phố T).

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố T chi trả lãi suất phát sinh do việc bồi thường, hỗ trợ không đúng quy định kể từ ngày ban hành Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 26/04/2023 đến ngày bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

3. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân phường L) phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được cấn trừ với số tiền

300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0069212 ngày 31/3/2025 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân phường L) đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- NKK (1);
- NBK (1);
- NLQ (9);
- Lưu (10) 26b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Đức Toàn